

## QUYẾT ĐỊNH

Về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam

### BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

## QUYẾT ĐỊNH:

### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Quyết định này quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam.
- Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, thuyền viên có liên quan đến tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam.
- Quyết định này áp dụng đối với tàu công vụ trong những trường hợp có quy định cụ thể tại Quyết định này.

#### Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Tàu dầu** là tàu được chế tạo và sử dụng để vận chuyển xô dầu thô và sản phẩm của dầu mỏ;
- Tàu chở hóa chất** là tàu được chế tạo hoặc hoán cải và được sử dụng để vận chuyển xô bất kỳ một sản phẩm ở dạng lỏng nào được quy định tại Chương 17 của Bộ luật quốc tế về cấu trúc và thiết bị của tàu vận chuyển xô hóa chất nguy hiểm (IBC Code);
- Tàu chở khí hóa lỏng** là tàu được chế tạo hoặc hoán cải và được sử dụng để vận chuyển xô bất kỳ một chất khí hóa lỏng nào được quy định tại Chương 19 của Bộ luật quốc tế về cấu trúc và thiết bị của tàu vận chuyển xô khí hóa lỏng (IGC Code);

4. *Tàu khách Ro-Ro* là tàu chở khách với các khoang hàng Ro-Ro hoặc các khoang đặc biệt được định nghĩa trong Quy tắc II-2/3 của Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng trên biển 1974 và các sửa đổi;
5. *Hành trình gần bờ* là hành trình của tàu biển có tổng dung tích dưới 500 GT trong vùng nước được giới hạn bởi các đường thẳng nối các điểm tọa độ: 12000'N, 100000'E; 23000'N, 100000'E; 23000'N, 114020'E; 12000'N, 114020'E; 12000'N, 116000'E; 07000'N, 116000'E và 07000'N, 102030'E. Ngoài ra, hành trình của các tàu trong vùng nước thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam đều được xem là hành trình gần bờ;
6. *Sổ ghi nhận huấn luyện* là sổ cấp cho thuyền viên thực tập sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên, thực tập sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW trở lên;
7. *Thời gian thực tập* là thời gian thuyền viên làm việc trên tàu theo chương trình huấn luyện phù hợp với quy định Công ước STCW;
8. *Thời gian tập sự* là thời gian thực tập chức danh trên hạng tàu tương ứng với giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (sau đây viết tắt là GCNKNCM) dưới sự giám sát của một sỹ quan;
9. *Thời gian đảm nhiệm chức danh* là thời gian làm việc theo chức danh phù hợp với GCNKNCM được cấp;
10. *Thời gian đi biển* là thời gian thuyền viên, người học làm việc, thực tập trên tàu biển;
11. *Công ước STCW* là Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca cho thuyền viên năm 1978, sửa đổi năm 1995;
12. *Bộ luật STCW* là Bộ luật kèm theo Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca cho thuyền viên năm 1978, sửa đổi năm 1995;
13. *Giấy xác nhận về việc công nhận GCNKNCM* là giấy xác nhận do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam cấp cho thuyền viên nước ngoài đã có GCNKNCM được cấp theo quy định của Công ước STCW để làm việc trên tàu biển Việt Nam;
14. *Giấy xác nhận việc cấp giấy chứng nhận* là giấy xác nhận do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam cấp cho thuyền viên đã được thủ trưởng cơ sở huấn luyện cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa huấn luyện tương ứng theo quy định tại Quy tắc IV/2 và Quy tắc V/1 của Công ước STCW;
15. *GT* - chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Gross Tonnage" - là tổng dung tích.

## Chương II

### TIÊU CHUẨN CHUYÊN MÔN CỦA THUYỀN VIÊN

#### **Điều 3. Tiêu chuẩn chuyên môn của thuyền trưởng, đại phó tàu từ 500 GT trở lên**

Thuyền trưởng, đại phó tàu từ 500 GT trở lên phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-II/1, A-II/2, A-IV/2 và A-VIII/2 của Bộ luật STCW về các chức năng sau:

1. Hàng hải theo mức quản lý;
2. Kỹ thuật làm hàng và sắp xếp hàng hóa theo mức quản lý;

3. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức quản lý;
4. Thông tin liên lạc theo mức vận hành.

**Điều 4. Tiêu chuẩn chuyên môn của thuyền trưởng, đại phó tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT hành trình gần bờ và thuyền trưởng tàu dưới 50 GT**

Thuyền trưởng, đại phó tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT hành trình gần bờ và thuyền trưởng tàu dưới 50 GT phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-II/3, A-IV/2 và A-VIII/2 của Bộ luật STCW về các chức năng sau đây:

1. Hàng hải theo mức quản lý;
2. Kỹ thuật làm hàng và sắp xếp hàng hóa theo mức quản lý;
3. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức quản lý;
4. Thông tin liên lạc theo mức vận hành.

**Điều 5. Tiêu chuẩn chuyên môn của sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên**

Sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-II/1, A-IV/2 và A-VIII/2 của Bộ luật STCW về các chức năng sau đây:

1. Hàng hải theo mức vận hành;
2. Kỹ thuật làm hàng và sắp xếp hàng hóa theo mức vận hành;
3. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức vận hành;
4. Thông tin liên lạc theo mức vận hành.

**Điều 6. Tiêu chuẩn chuyên môn của sỹ quan boong tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT hành trình gần bờ**

Sỹ quan boong tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT hành trình gần bờ phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-II/3, A-IV/2 và A-VIII/2 của Bộ luật STCW về các chức năng sau đây:

1. Hàng hải theo mức vận hành;
2. Kỹ thuật làm hàng và sắp xếp hàng hóa theo mức vận hành;
3. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức vận hành;
4. Thông tin liên lạc theo mức vận hành.

**Điều 7. Tiêu chuẩn chuyên môn của thủy thủ trực ca**

Thủy thủ trực ca phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-II/4 của Bộ luật STCW về chức năng hàng hải theo mức trợ giúp.

**Điều 8. Tiêu chuẩn chuyên môn của máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW trở lên**

Máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW trở lên phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-III/1, A-III/2 và A-VIII-2 của Bộ luật STCW về các chức năng sau đây:

1. Kỹ thuật máy tàu biển theo mức quản lý;
2. Kỹ thuật điện, điện tử và điều khiển máy theo mức quản lý;
3. Bảo dưỡng và sửa chữa theo mức quản lý;
4. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức quản lý.

**Điều 9. Tiêu chuẩn chuyên môn của máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 75 KW đến dưới 750 KW và máy trưởng tàu có tổng công suất máy chính dưới 75 KW**

Máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 75 KW đến dưới 750 KW và máy trưởng tàu có tổng công suất máy chính dưới 75 KW phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn theo chương trình đào tạo do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về các chức năng sau đây:

1. Kỹ thuật máy tàu biển theo mức quản lý;
2. Kỹ thuật điện, điện tử và điều khiển máy theo mức quản lý;
3. Bảo dưỡng và sửa chữa theo mức quản lý;
4. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức quản lý.

**Điều 10. Tiêu chuẩn chuyên môn của sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW trở lên**

Sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW trở lên phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-III/1 và A-VIII-2 của Bộ luật STCW về các chức năng sau đây:

1. Kỹ thuật máy tàu biển theo mức vận hành;
2. Kỹ thuật điện, điện tử và điều khiển máy theo mức vận hành;
3. Bảo dưỡng và sửa chữa theo mức vận hành;
4. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức vận hành.

**Điều 11. Tiêu chuẩn chuyên môn của sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 75 KW đến dưới 750 KW**

Sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 75 KW đến dưới 750 KW phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn theo Chương trình đào tạo do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về các chức năng sau đây:

1. Kỹ thuật máy tàu biển theo mức vận hành;
2. Kỹ thuật điện, điện tử và điều khiển máy theo mức vận hành;
3. Bảo dưỡng và sửa chữa theo mức vận hành;
4. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức vận hành.

**Điều 12. Tiêu chuẩn chuyên môn của thợ máy trực ca**

Thợ máy trực ca phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-III/4 của Bộ luật STCW về chức năng kỹ thuật máy tàu biển theo mức trợ giúp.

# CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN CỦA THUYỀN VIÊN

## Mục 1

### CÁC LOẠI CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

#### Điều 13. Phân loại và mẫu chứng chỉ chuyên môn

1. Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên tàu biển Việt Nam bao gồm các loại sau đây:
  - a) Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn;
  - b) Giấy chứng nhận huấn luyện cơ bản;
  - c) Giấy chứng nhận huấn luyện đặc biệt;
  - d) Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ.
2. Mẫu các loại chứng chỉ chuyên môn theo quy định tại Phụ lục I của Quyết định này.

#### Điều 14. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn

1. GCNKNCM do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam cấp cho thuyền viên để đảm nhiệm các chức danh theo quy định của Quyết định này, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và phù hợp với quy định của Công ước STCW.
2. GCNKNCM có giá trị sử dụng không quá 5 năm kể từ ngày cấp.

#### Điều 15. Giấy chứng nhận huấn luyện cơ bản

1. Giấy chứng nhận huấn luyện cơ bản do cơ sở huấn luyện cấp cho thuyền viên, người học đã hoàn thành chương trình huấn luyện cơ bản về kỹ thuật cứu sinh, phòng cháy, chữa cháy, sơ cứu y tế cơ bản, an toàn sinh mạng và trách nhiệm xã hội theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, phù hợp với quy định của Công ước STCW.
2. Giấy chứng nhận huấn luyện cơ bản không hạn chế thời gian sử dụng.

#### Điều 16. Giấy chứng nhận huấn luyện đặc biệt

1. Giấy chứng nhận huấn luyện đặc biệt do cơ sở huấn luyện cấp cho thuyền viên, người học đã hoàn thành một trong những chương trình huấn luyện đặc biệt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, phù hợp với quy định của Công ước STCW, sau đây:
  - a) Làm quen tàu dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng, tàu khách hoặc tàu khách Ro-Ro;
  - b) Nâng cao về khai thác tàu dầu, tàu chở hóa chất hoặc tàu chở khí hóa lỏng;
  - c) Quản lý đám đông;
  - d) An toàn hành khách, an toàn hàng hóa và tính nguyên vẹn của vỏ tàu;
  - đ) Quản lý khủng hoảng;
  - e) An toàn.
2. Giấy chứng nhận huấn luyện đặc biệt có giá trị sử dụng không quá 5 năm kể từ ngày cấp.